

Số: 40/2017/QĐST- DS

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 7 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 và khoản 11 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 30-6-2017 của các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 379/2016/ST-DS ngày 18-10-2016, về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 30-6-2017 về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959.

Địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B

1.2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3.1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1966.

Địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B

1.3.2. Bà Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1973.

Địa chỉ nhà đường T, phường B, quận T, TP.H.

1.3.3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1955.

Địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B

1.3.4. Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1961.

1.3.5. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B;

1.3.6. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1964.

Địa chỉ nhà đường M, phường M, TP.V, tỉnh B

1.3.7. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1965.

Địa chỉ tại Thôn N, xã L, TP.V, tỉnh B.

1.3.8. Bà Võ Thị T4, sinh năm 1953.

Địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B.

1.3.9. Bà Trần Thị Mỹ T5, sinh năm 1975.

Địa chỉ nhà đường M, phường T, TP.V, tỉnh B.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Phương A, Nguyễn Tấn T1 - Lê Thị T2, Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn T3, Võ Thị T4 và bà Trần Thị Mỹ T5 thống nhất thỏa thuận toàn bộ nội dung vụ án như sau:

[2.1]. Diện tích 88m² (đo vẽ thực tế là 86,4m²), thuộc thửa 161(số mới 22), tờ bản đồ số 01(số mới 5), phường T, TP.V là phần di sản của ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị S để lại, trên đất có căn nhà cấp 4, trị giá 580.800.000 đồng tương đương là 6.722.222 đồng/m², trong đó, có diện tích 14m² (đo vẽ thực tế là 17m² thuộc lô K), khi còn sống bà Nguyễn Thị S chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim H được UBND phường C, TP.V chứng thực ngày 06-01-2003 sau đó, bà H đã chuyển nhượng giấy tay cho bà Nguyễn Thị C. Nay các bên thống nhất thỏa thuận chia như sau:

[2.2]. Ông Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng diện tích 17m² đất, một phần diện tích nằm trong thửa 161, tờ bản đồ số 01, phường T, TP.V (ông Nguyễn Văn T không được nhận tiền hưởng theo kỹ phần thừa kế của bản thân từ bà Nguyễn Thị C hoàn trả), diện tích đất thuộc lô K có tứ cận như sau:

- Phía Bắc: Tọa độ từ 28-29-30-21-22-9-8, có tổng chiều dài 7,4m, giáp lối đi chung, giáp lô G và giáp lô H;

- Phía Đông: Tọa độ từ 8-7, có dài là 2,73m, giáp lô A.

- Phía Nam: Tọa độ từ 7-25-26-27, có chiều dài 6,28m, giáp thửa 50, 52.

- Phía Tây: Tọa độ từ 27-28, có chiều dài 3,03m, giáp thửa 49.

[2.3]. Các đồng thừa kế thống nhất không nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và thỏa thuận để bà Nguyễn Thị C được toàn quyền sử dụng diện tích 69,4m², phần diện tích còn lại của thửa 161 (số mới 22), tờ bản đồ số 01 (số mới 5), phường T, TP.V và được toàn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất, thuộc lô A, có tứ cận như sau:

- Phía Bắc: Tọa độ từ 1-2, có chiều rộng 4,36m, giáp hẻm 201;

- Phía Đông: Tọa độ từ 2-3-4-5-6, có tổng chiều dài là 15,2m, giáp thửa 23

- Phía Nam: Tọa độ từ 6-7, có chiều rộng 4,06m, giáp thửa 54.

- Phía Tây: Tọa độ từ 7-8-9-10-11-1, có chiều dài 15,68m, giáp lô C và lô F, lô G, lô K.

(Kèm theo Quyết định là Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 12-6-2017).

[2.4]. Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả tiền cho các đồng thừa kế với số tiền cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho bà Nguyễn Thị U số tiền 40.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương A số tiền 40.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 50.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho ông Nguyễn Tấn T1 số tiền 40.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 40.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho ông Nguyễn Văn T3 số tiền 40.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị C trả lại cho bà Võ Thị T4 số tiền 40.000.000 đồng;

[2.5]. Các ông, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Tấn T1-bà Lê Thị T2, ông Nguyễn Văn T-bà Trần Thị Mỹ T5 thống nhất thỏa thuận như sau:

- Giữ nguyên hiện trạng phần ban công của nhà ông T1, bà T2 trên khoảng không của diện tích đất lô F, E và H;

- Phần diện tích mặt đất các lô D, E, F, G, H dùng để làm lối đi chung;

Các ông bà: Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T – Trần Thị Mỹ T5, Nguyễn Tấn T1 - Lê Thị T2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T bà Trần Thị Mỹ T5 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $17m^2 \times 6.722.222 \text{ đồng}/m^2 = 114.277.774 \text{ đồng} \times 5\% : 2 = 2.856.944 \text{ đồng}$ (Hai triệu, tám trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng);

- Bà Nguyễn Thị U phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị Phương A phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

- Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng);

- Ông Nguyễn Tấn T1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị Kim H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

- Ông Nguyễn Văn T3 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

- Bà Võ Thị T4 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị C phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $580.800.000 \text{ đồng} - (290.000.000 \text{ đồng} + 114.277.774 \text{ đồng}) = 176.522.226 \text{ đồng} \times 5\% : 2 = 4.413.055 \text{ đồng}$ (Bốn triệu, bốn trăm mười ba ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0001044 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V nên bà C được hoàn lại 1.836.945 đồng (Một triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, chín trăm bốn mươi lăm đồng).

[2.7]. Về chi phí thẩm định và đo vẽ: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu toàn bộ và đã thanh toán nộp xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND TP.V;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.V;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Đoàn Thế Dũng